

Thứ tư, ngày 1 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index bật tăng trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/3/2023		•	
Tuần 27/2-3/3/2023		•	
Tháng 03/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Giảm điểm từ lúc mở cửa, tuy nhiên sau đó VN-Index đã mạnh mẽ đi lên và kết phiên ở mức 1,040.55 điểm, tăng gần 16 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm, trong đó những ngành dẫn đầu đà tăng phải kể đến Dầu khí, Tài nguyên Cơ bản, Dịch vụ tài chính. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Phiên giao dịch hôm nay tuy tích cực nhưng thanh khoản vẫn ở mức thấp. Trong ngắn hạn, thị trường có thể sẽ có những phiên kiểm chứng ngưỡng kháng cự 1,040.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 01/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+15.87** điểm, đóng cửa **1040.55** điểm. HNX-Index **+4.45** điểm, đóng cửa **206.83** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.97)**, **HPG (+1.31)**, **CTG (+1.02)**, **STB (+0.78)**, **GAS (+0.77)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.59)**, **MSN (-0.54)**, **VHM (-0.33)**, **NVL (-0.17)**, **KDH (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,140** tỷ đồng, tăng **35.41%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 8,262 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 27.18 điểm. Thị trường có **290** mã tăng, 61 mã tham chiếu, **106** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-301.67** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-63.2 tỷ)**, **SSI (-58.87 tỷ)**, **MSN (-56.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **13.68** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1040.55**
Giá trị: 7139.89 tỷ **15.87 (1.54%)**
Khối ngoại (ròng): -301.67 tỷ

HNX-INDEX **206.83**
Giá trị: 891.82 tỷ **4.45 (2.2%)**
Khối ngoại (ròng): 13.68 tỷ

UPCOM-INDEX **76.64**
Giá trị: 276.51 tỷ **0.2 (0.26%)**
Khối ngoại (ròng): -1.44 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.5	0.53%
Giá vàng	1,834	0.40%
Tỷ giá USD/VND	23,762	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,986	0.13%
Tỷ giá JPY/VND	17,475	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.0%	0.25%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.10%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	23.06	VHM	-63.20
STB	11.22	SSI	-58.87
VCI	8.19	MSN	-56.80
KBC	7.69	KDH	-44.54
HSG	7.37	VCB	-32.59

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 1/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	76.73	1.38%	0.48%	-1.86%	-23.44%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.34	1.59%	0.69%	-0.95%	-17.59%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.64	2.07%	0.55%	-1.77%	-13.86%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1827.31	0.55%	-0.38%	-4.95%	-5.96%		PNJ
Bạc	Ounce	20.91	1.38%	-4.21%	-11.37%	-17.58%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1493.00	-1.66%	-3.60%	-2.75%	-11.66%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	691.75	-0.61%	-7.83%	-8.07%	-28.46%	AFX	
Sữa	Cwt	17.85	0.00%	-0.34%	-8.23%	-14.68%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	136.20	0.81%	-2.64%	-5.74%	-23.01%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	359.75	-4.89%	-1.24%	-8.11%	-50.79%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	16.99	0.89%	-1.62%	-6.24%	7.12%		
Cà phê	LB	190.40	0.34%	-2.08%	11.74%	-19.65%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.08	1.85%	-3.37%	-2.86%	-10.98%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4168.00	-0.60%	-1.12%	-0.26%	-13.69%		HPG
Nhôm	Ton	2378.00	-0.04%	-3.63%	-8.17%	-31.63%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	126.00	-2.70%	-3.08%	-3.08%	-7.69%	HPG	
Than đá	Ton	196.50	-6.07%	-4.45%	-25.95%	-28.42%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 28/2, dầu thô Brent giao tháng 4, đáo hạn trong phiên này tăng 1.44 USD hay 1.8% lên 83.89 USD/thùng. Hợp đồng kỳ hạn tháng 5 tăng 1.41 USD hay 1.7% lên 83.45 USD/thùng. Dầu WTI tăng 1.37 USD hay 1.8% lên 77.05 USD/thùng.
- Giá dầu tăng khoảng 2%, do hy vọng kinh tế Trung Quốc phục hồi mạnh mẽ lẫn át những lo lắng về việc tăng lãi suất của Mỹ sẽ kéo giảm tiêu thụ tại nền kinh tế lớn nhất thế giới này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.6% lên 1,828.28 USD/ounce, trong phiên có lúc chạm mức thấp nhất kể từ cuối tháng 12/2022 tại 1,804.20 USD. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa tăng 0.7% lên 1,836.7 USD/ounce.
- Giá vàng tăng trong phiên nhưng có thắt giảm mạnh nhất kể từ tháng 6/2021 do USD mạnh lên và lo sợ rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ tiếp tục tăng lãi suất. Vàng đã chạm mức cao nhất kể từ tháng 4/2022 trong đầu tháng 2, nhưng sớm đảo chiều. Giá vàng giảm hơn 5% trong tháng 2 sau khi số liệu kinh tế mạnh thúc đẩy dự đoán lãi suất sẽ tăng thêm.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 0.78% xuống 888.5 CNY (127.98 USD)/tấn. Trong khi quặng sắt tại Singapore giao tháng 3 tăng 0.87% lên 123.8 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore biến động do triển vọng thị trường trong ngắn hạn trái chiều.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 0.15 US cent hay 0.1% xuống 1.863 USD/lb. Cà phê arabica vẫn được củng cố bởi thị trường giao ngay ở Brazil và Colombia khan hiếm và dự trữ của sản giao dịch giảm.

Thị trường chứng khoán thế giới

	1/3	% 1/3	28/2	% 28/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1040.55	1.55%	1024.68	-15.64%	-1.30%	-5.63%
S&P 500			3970.15	-0.30%	-0.68%	-2.22%
HDTL S&P500	3984.00	0.21%	3975.50	6.37%	-0.38%	-2.45%
Shang-hai	3312.35	1.00%	3279.61	2.49%	0.64%	1.32%
Euro Stoxx	4258.46		4238.38	29.26%	0.37%	2.40%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51.9	76	1.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

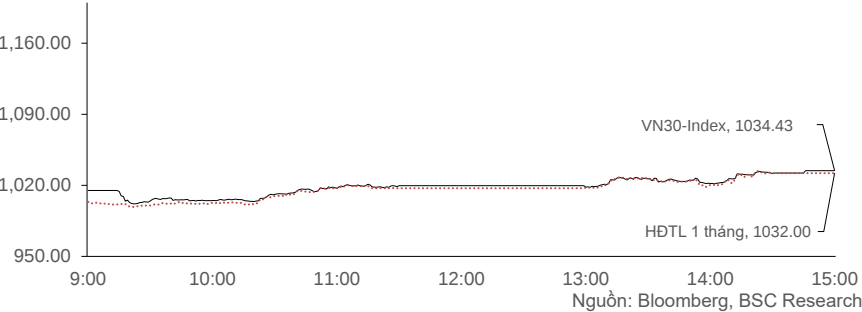
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	0	1.57%	0.00%	1.57%	76
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1026.20	1.56%	-8.23	40.2%	129	9/21/2023	206
VN30F2304	1028.50	2.18%	-5.93	142.6%	1,094	2/16/2023	0
VN30F2303	1032.00	2.38%	-2.43	33.1%	407,520	3/16/2023	17
VN30F2306	1029.00	2.52%	-5.43	83.7%	169	6/15/2023	108

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 19.47 điểm lên 1034.43 điểm, biên độ dao động 33.38 điểm. Các cổ phiếu như STB, HPG, ACB, VPB, và TCB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- Kết phiên sáng VN30 có dấu hiệu đảo chiều tăng vọt lên vùng 1,028. Kết phiên VN30 đóng cửa trong sắc xanh. Nhịp hồi phục hôm nay đã xuất hiện mẫu hình nền Hammer cho thấy tâm lý nhà đầu tư đã được cải thiện. Khuyến nghị đầu tư thận trọng trong phiên.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 và VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2215	3/28/2023	27	5:1	1,413,700	50.96%	1,100	730	40.38%	437	1.67	26,372	22,222	25,400
CSTB2224	9/5/2023	188	2:1	266,400	50.96%	2,700	3,700	23.33%	2,837	1.30	27,200	20,000	25,400
CSTB2218	3/31/2023	30	2:1	1,157,400	50.96%	2,100	160	23.08%	129	1.24	28,600	28,000	25,400
CSTB2225	11/1/2023	245	2:1	305,300	50.96%	2,900	3,820	21.66%	2,936	1.30	28,280	20,500	25,400
CACB2207	3/31/2023	30	4:1	437,700	36.24%	1,100	240	14.29%	152	1.58	26,660	25,500	25,150
CHPG2227	11/1/2023	245	2:1	422,600	51.48%	2,400	2,190	12.31%	1,700	1.29	25,020	-	20,900
CVNM2207	3/28/2023	27	15.2:1	244,100	26.76%	1,100	670	11.67%	550	1.22	77,952	67,462	76,900
CACB2208	9/5/2023	188	4:1	159,000	36.24%	1,400	1,510	10.22%	1,106	1.36	27,340	21,500	25,150
CHPG2225	6/6/2023	97	3:1	381,400	51.48%	1,550	1,430	10.00%	1,311	1.09	21,440	17,000	20,900
CHPG2226	9/5/2023	188	2:1	93,900	51.48%	2,300	2,100	9.95%	1,677	1.25	23,980	19,500	20,900
CVPB2214	9/5/2023	188	4:1	137,000	39.56%	1,100	810	8.00%	531	1.52	20,880	17,000	17,450
CVHM2216	8/31/2023	183	8:1	1,589,600	35.95%	1,900	150	7.14%	48	3.11	63,760	62,000	41,200
CMWG2215	11/1/2023	245	10:1	172,100	47.12%	1,300	730	5.80%	476	1.53	54,800	45,000	40,800
CVHM2218	6/6/2023	97	6:1	572,900	35.95%	1,650	220	4.76%	56	3.90	56,460	54,000	41,200
CVRE2216	8/31/2023	183	4:1	253,400	45.65%	1,650	480	4.35%	535	0.90	33,880	31,000	26,800
CMWG2214	9/5/2023	188	10:1	163,100	47.12%	1,100	550	3.77%	340	1.62	54,400	46,500	40,800
CVHM2219	9/5/2023	188	5:1	272,500	35.95%	2,800	410	2.50%	176	2.33	59,750	56,000	41,200
CTCB2214	6/6/2023	97	3:1	104,200	44.61%	2,470	810	1.25%	775	1.05	30,450	27,000	27,300
CMBB2213	6/6/2023	97	3:1	152,100	41.56%	1,550	820	1.23%	559	1.47	19,970	17,000	17,650
CFPT2212	6/6/2023	97	10:1	168,500	27.87%	1,870	1,240	-0.80%	1,213	1.02	84,400	70,000	80,500
Tổng				8,466,900	42.94%**								

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 14.68%. Giá trị giao dịch tăng 10.31%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.68%.
- CVRE2219, CVRE2215, CVRE2216, và CFPT2212 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CFPT2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	40.8	2.0%	1.3	2,596	2.7	2,830	14.4	2.5	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	77.6	0.9%	0.8	1,107	0.9	6,073	12.8	3.0	49.0%	24.7%
BVH	Bảo hiểm	49.5	2.0%	1.0	1,596	0.5	2,059	24.0	1.8	27.3%	7.4%
PVI	Bảo hiểm	50.3	-1.4%	0.8	512	0.0	4,509	11.2	1.5	59.6%	10.6%
VIC	Bất động sản	52.7	0.2%	0.5	8,739	1.8	2,252	23.4	1.8	12.7%	8.0%
VRE	Bất động sản	26.8	0.4%	1.1	2,648	2.4	1,204	22.3	1.8	32.5%	8.6%
VHM	Bất động sản	41.2	-0.7%	0.9	7,800	5.9	6,575	6.3	1.2	24.1%	21.3%
DXG	Bất động sản	10.3	3.0%	2.1	273	5.5	255	40.4	0.7	22.5%	1.7%
SSI	Chứng khoán	19.0	3.8%	1.7	1,227	9.2	1,456	13.0	1.3	#VALUE!	9.3%
VCI	Chứng khoán	27.4	6.4%	1.0	518	5.7	2,004	13.6	1.8	22.7%	13.3%
HCM	Chứng khoán	24.0	5.7%	1.7	477	4.8	1,865	12.9	1.4	47.3%	11.2%
FPT	Công nghệ	80.5	0.0%	0.8	3,840	4.7	4,838	16.6	4.2	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	57.0	-0.9%	0.4	814	0.0	4,926	11.6	3.1	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	105.1	1.5%	0.7	8,746	0.5	7,647	13.7	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.7	3.6%	1.5	2,135	0.8	1,156	33.4	2.0	18.0%	6.0%
PVS	Dầu khí	27.0	3.8%	1.3	561	8.1	1,501	18.0	1.1	20.1%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.2	3.2%	0.8	2,184	3.8	2,108	7.7	1.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	98.5	2.3%	0.3	560	0.0	7,318	13.5	3.0	54.3%	23.7%
DPM	Hóa chất	34.9	-0.4%	1.3	593	1.6	14,039	2.5	1.0	18.3%	45.8%
DCM	Hóa chất	23.6	0.4%	1.4	543	2.0	7,702	3.1	1.2	10.3%	45.2%
VCB	Ngân hàng	93.0	-0.5%	0.8	19,136	2.9	6,316	14.7	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	45.7	3.5%	1.0	10,040	1.4	3,597	12.7	2.3	17.2%	19.9%
CTG	Ngân hàng	28.3	3.1%	1.2	5,903	2.6	3,518	8.0	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	17.5	2.3%	1.2	5,093	7.2	2,722	6.4	1.2	17.6%	20.7%
MBB	Ngân hàng	17.7	2.3%	1.4	3,479	4.8	3,856	4.6	1.1	23.2%	25.8%
ACB	Ngân hàng	25.2	3.1%	1.1	3,693	2.7	4,053	6.2	1.5	30.0%	26.5%
BMP	Nhựa	61.2	2.3%	0.7	218	0.1	8,505	7.2	1.9	85.4%	28.3%
NTP	Nhựa	31.8	-0.3%	0.6	179	0.2	3,701	8.6	1.5	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	11.2	3.7%	1.5	535	0.1	178	62.9	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.9	4.5%	1.6	5,284	16.5	1,459	14.3	1.3	23.5%	9.1%
HSG	Thép	15.6	6.9%	2.1	404	11.8	(1,776)	#N/A N/A	0.9	9.6%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	76.9	1.9%	0.5	6,988	5.4	3,632	21.2	5.4	55.8%	24.1%
SAB	Tiêu dùng	192.5	2.4%	0.8	5,367	0.3	8,006	24.0	5.3	62.6%	23.6%
MSN	Tiêu dùng	80.5	-1.8%	1.1	4,983	3.8	2,515	32.0	4.4	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.8	1.4%	1.2	433	1.2	965	15.3	1.1	#VALUE!	7.1%
ACV	Vận tải	84.0	-0.2%	0.8	7,951	0.0	363	231.5	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	101.5	1.5%	1.1	2,390	0.8	(4,010)	#N/A N/A	3.9	17.3%	-14.0%
HVN	Vận tải	12.4	2.1%	1.7	1,189	0.3	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	50.5	3.3%	0.7	662	0.4	3,037	16.6	2.2	48.7%	13.8%
PVT	Vận tải	20.7	7.0%	1.3	291	3.6	2,587	8.0	1.1	18.4%	14.9%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.4	0.8%	0.8	351	0.0	6,671	7.6	1.7	3.1%	23.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.0	3.9%	1.5	682	0.6	3,896	9.0	2.1	5.3%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.6	4.3%	1.4	242	0.5	685	21.3	1.1	3.1%	5.1%
CTD	Xây dựng	35.6	5.8%	1.8	114	0.2	281	126.7	0.3	49.2%	0.3%
CII	Xây dựng	13.4	3.5%	1.8	147	1.3	3,003	4.5	0.6	8.6%	14.2%
REE	Điện	68.0	0.3%	-1.4	1,208	0.6	7,563	9.0	1.6	49.0%	18.7%
PC1	Điện	28.5	4.8%	-0.4	335	3.6	1,664	17.1	1.5	6.3%	9.2%
POW	Điện	12.4	2.1%	0.6	1,257	2.9	809	15.3	1.0	6.0%	6.4%
NT2	Điện	29.3	1.9%	0.8	366	0.6	2,457	11.9	1.9	16.4%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	22.3	4.9%	1.6	744	2.5	2,025	11.0	1.1	19.6%	10.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.3	1%	0.9	3,794	0.2	1,306	64.6	5.2	2.8%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.65	3.51	1.97	740900
HPG	20.90	4.50	1.31	18.62MLN
CTG	28.25	3.10	1.02	2.17MLN
STB	25.40	6.95	0.78	21.61MLN
GAS	105.10	1.55	0.77	113000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	93.00	-0.53	-1	729700.00
MSN	80.50	-1.83	-1	1.08MLN
VHM	41.20	-0.72	0	3.33MLN
NVL	10.25	-3.30	0	10.14MLN
KDH	24.65	-3.14	0	3.05MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

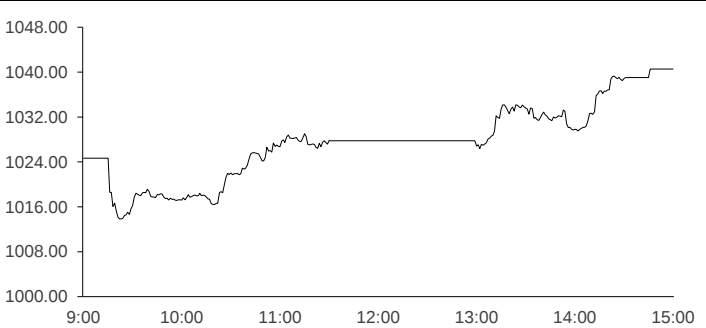
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LCG	12.25	6.99	0.04	10.83MLN
VOS	9.65	6.98	0.02	1.08MLN
GSP	11.50	6.98	0.01	1.02MLN
PVT	20.70	6.98	0.11	4.05MLN
HHV	13.05	6.97	0.07	6.69MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	93.00	-0.53	-0.59	729700
MSN	80.50	-1.83	-0.54	1.08MLN
VHM	41.20	-0.72	-0.33	3.33MLN
NVL	10.25	-3.30	-0.17	10.14MLN
KDH	24.65	-3.14	-0.14	3.05MLN

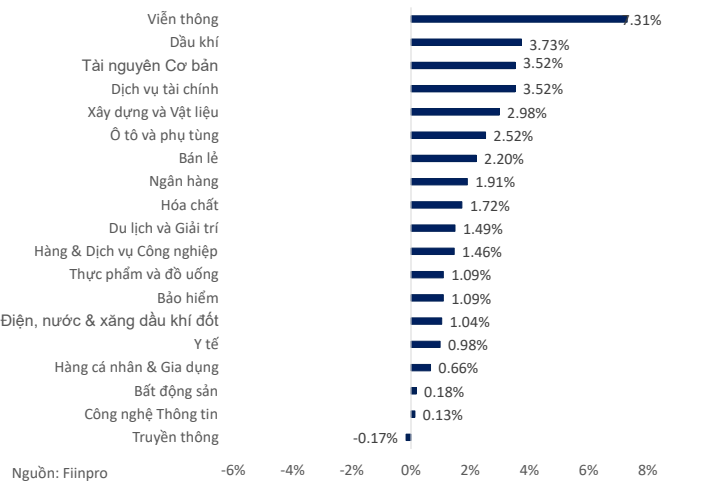
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	14.50	4.32	0.72	8900.00
IDC	39.80	3.65	0.53	2.60MLN
SHS	8.50	4.94	0.51	7.69MLN
KSF	44.90	4.42	0.47	40900.00
PVS	27.00	3.85	0.39	7.04MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVI	50.30	-1.37	-0.04	22500
SEB	44.20	-7.92	-0.03	2100
SGC	77.10	-9.93	-0.02	300
AMV	4.10	-2.38	-0.02	4.37MLN
PVL	2.70	-6.90	-0.02	1.34MLN

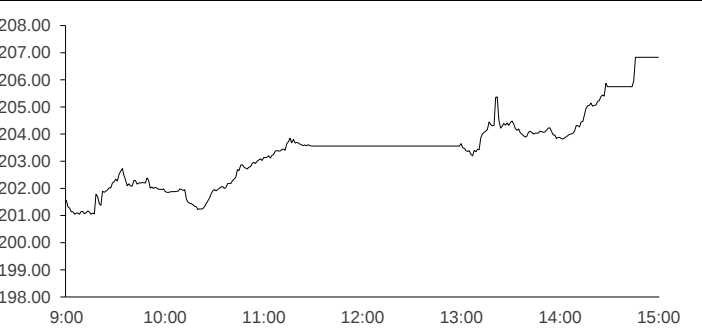
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NBW	18.70	10.0	0.01	100
PCT	5.50	10.0	0.01	9500
PRC	51.70	10.0	0.00	9200
SDG	14.30	10.0	0.00	100
SPC	15.50	9.9	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

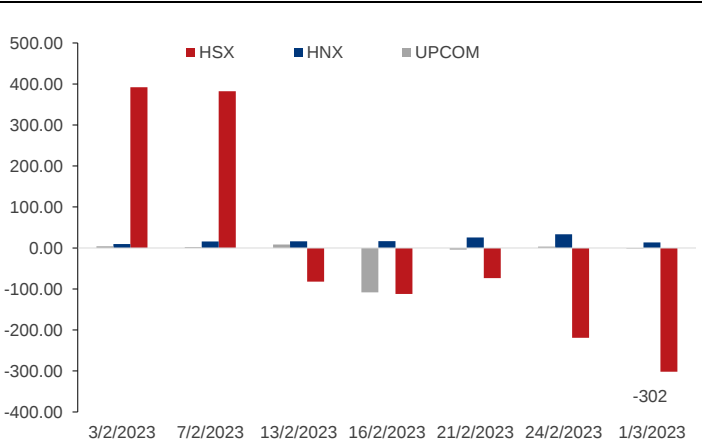
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTC	12.00	-14.29	-0.01	2100
KMT	8.10	-10.00	0.00	100
LBE	18.00	-10.00	0.00	1200
SGC	77.10	-9.93	-0.02	300
SIC	19.10	-9.91	-0.01	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.0	363	231.5	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	77.6	6,073	12.8	3.0	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	22.0	0	#N/A N/A	0.9	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.5	4,838	16.6	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	61.2	8,505	7.2	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.0	4,643	11.0	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	24.7	1,442	17.1	1.5	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	34.1	10,224	3.3	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	57.1	10,842	5.3	1.4	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	41.0	6,272	6.5	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.2	2,108	7.7	1.3	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	25.2	1,274	19.8	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	10.3	255	40.4	0.7	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.9	1,459	14.3	1.3	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	13.7	621	22.0	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	34.9	14,039	2.5	1.0	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	14.6	685	21.3	1.1	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	29.3	2,457	11.9	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	22.0	0	#N/A N/A	0.9	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	22.5	4,047	5.6	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	14.4	969	14.9	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	28.5	1,664	17.1	1.5	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.4	809	15.3	1.0	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	15.1	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	68.0	7,563	9.0	1.6	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	26.9	4,406	6.1	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	105.1	7,647	13.7	3.4	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	31.9	5,299	6.0	1.4	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.9	1,459	14.3	1.3	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.7	3,485	2.8	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.2	2,108	7.7	1.3	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	57.0	3,885	14.7	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	77.6	6,073	12.8	3.0	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,319	6.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	29.3	2,457	11.9	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	51.9	5,893	8.8	0.9	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	71.7	3,295	21.8	4.2	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	28.5	1,664	17.1	1.5	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.6	1,600	7.8	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.5	4,838	16.6	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	22.9	2,597	8.8	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.1	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.4	809	15.3	1.0	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	77.6	6,073	12.8	3.0	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	40.8	2,830	14.4	2.5	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.7	2,587	8.0	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	25.2	19.1	31.68%	24	-2.98%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.0	74.7	12.45%	90	7.14%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.3	75.0	12.40%	94	11.74%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.2	13.6	19.12%	19	15.43%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	57.0	37.7	51.19%	51	-10.18%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.7	10.6	28.77%	14	3.30%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.9	16.7	37.13%	27	16.68%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.5	65.9	22.15%	85	5.09%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	71.7	59.8	19.90%	75	5.02%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.0	12.2	14.75%	16	12.14%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	39.8	29.0	37.24%	43	9.05%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.3	16.7	33.53%	18	-18.83%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.5	18.9	19.05%	24	4.89%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	40.8	37.9	7.65%	50	23.28%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	77.6	70.1	10.70%	66	-14.96%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.4	10.5	18.18%	13	5.26%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	22.0	13.6	61.76%	20	-10.45%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	27.0	19.1	41.36%	28	3.70%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.7	17.5	18.29%	24	17.39%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.9	11.6	28.34%	15	0.47%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	68.0	69.2	-1.71%	84	22.79%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.0	34.9	166.48%	48	-48.39%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	37.9	34.9	8.60%	48	26.65%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	57.1	74.9	-23.77%	87	52.71%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76.9	75.7	1.65%	83	7.82%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.8	25.0	7.20%	32	18.66%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639